

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2019
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184,757,505,182	220,777,402,193
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,077,052,293	4,452,462,001
1.	Tiền	111	VI.1	4,077,052,293	4,452,462,001
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,973,000,000	20,437,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	14,973,000,000	20,437,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		116,080,404,629	147,831,712,522
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		122,386,202,748	153,755,075,158
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		269,449,398	791,330,947
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	4,313,508,781	4,174,062,715
4	Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
IV.	Hàng tồn kho	140		49,399,819,546	48,044,561,003
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	49,399,819,546	48,044,561,003
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		227,228,714	11,666,667
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227,228,714	11,666,667
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,771,059,157	21,656,945,951
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		84,300,000	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		84,300,000	-
II.	Tài sản cố định	220	VI.7	10,688,680,695	10,417,484,281
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		8,312,977,698	10,417,484,281
	- Nguyên giá	222		58,309,747,822	58,309,747,822
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,996,770,124)	(47,892,263,541)
2.	Tài sản thuê tài chính	224		2,375,702,997	-
	- Nguyên giá	225		2,611,245,455	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(235,542,458)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		19,998,078,462	11,239,461,670
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	19,998,078,462	11,239,461,670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		215,528,564,339	242,434,348,144

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		167,405,273,483	194,226,856,561
I.	Nợ ngắn hạn	310		163,912,834,363	189,668,745,047
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		29,655,305,545	48,252,904,858
2.	Người mua trả tiền trước	312		1,159,959,889	899,716,631
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3,276,384,533	3,747,908,750
4.	Phải trả công nhân viên	314		5,601,325,418	7,174,012,060
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,312,372,455	460,672,534
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	4,131,697,274	5,409,606,386
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	118,534,191,923	123,634,326,917
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		241,597,326	89,596,911
II.	Nợ dài hạn	330		3,492,439,120	4,558,111,514
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	1,588,264,113	2,859,986,514
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	1,904,175,007	1,698,125,000
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.18		
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.20	48,123,290,856	48,207,491,583
I.	Vốn chủ sở hữu	410		48,123,290,856	48,207,491,583
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,114,232,377	1,114,232,377
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8,539,297,525	8,016,696,695
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,715,487,454	3,322,289,011
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			2,412,596,793	1,988,280,164
	- LNST chưa phân phối kỳ này			302,890,661	1,334,008,847
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		215,528,564,339	242,434,348,144

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Mạnh Thành




TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

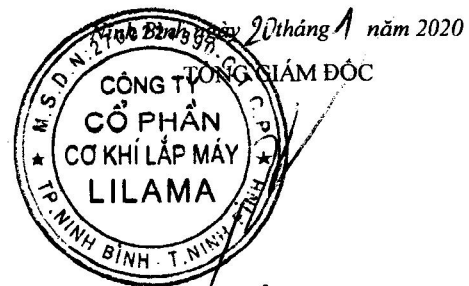
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	35,801,082,111	63,139,801,545	122,423,319,664	171,077,202,701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35,801,082,111	63,139,801,545	122,423,319,664	171,077,202,701
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	30,174,104,568	56,615,672,493	106,290,931,526	149,845,434,606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,626,977,543	6,524,129,052	16,132,388,138	21,231,768,095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	54,407,393	103,486,650	1,125,023,024	135,325,209
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,606,879,869	2,835,955,686	10,089,709,471	9,987,937,633
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,606,879,869	2,835,955,686	10,089,709,471	9,987,937,633
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,071,379,599	3,264,334,729	6,789,088,363	9,717,155,671
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		3,125,468	527,325,287	378,613,328	1,662,000,000
11. Thu nhập khác	31			5,511,058	-	5,511,058
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	5,511,058	-	5,511,058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,125,468	532,836,345	378,613,328	1,667,511,058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	625,094	106,567,269	75,722,667	333,502,211
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,500,374	426,269,076	302,890,661	1,334,008,847
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1	131	93	409
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

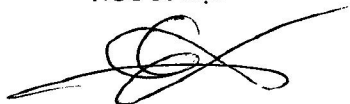
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VNĐ

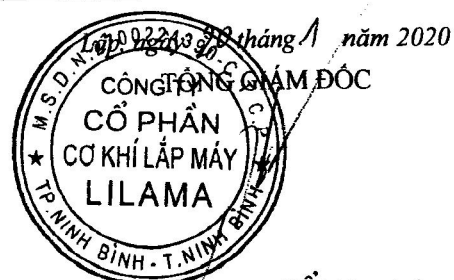
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			349,377,727	(20,848,688,676)
1. Lợi nhuận trước thuế			378,613,328	1,667,511,058
2. Điều chỉnh cho các khoản			11,304,735,488	11,964,432,429
+ Khấu hao tài sản cố định	01		2,340,049,041	2,125,641,118
+ Các khoản dự phòng	02		-	-
+ (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		-	-
+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	04		(1,125,023,024)	(135,325,209)
+ Chi lãi vay	05		10,089,709,471	9,987,937,633
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(13,821,113)
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			11,683,348,816	13,631,943,487
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		31,667,007,893	(10,083,542,901)
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1,352,133,075)	(7,566,092,877)
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(21,462,955,236)	(79,267,973)
+ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(8,974,178,839)	(6,566,520,344)
+ Tiền lãi vay đã trả	13		(10,166,051,655)	(9,722,641,215)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(440,243,305)	(337,766,853)
+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(605,416,872)	(124,800,000)
			6,589,023,024	(18,167,528,791)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				(90,854,000)
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,806,000,000)	(20,102,000,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		13,270,000,000	1,890,000,000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27		1,125,023,024	135,325,209
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
			(7,310,684,991)	32,537,156,470
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				159,894,061,596
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(169,179,455,260)	(126,892,799,139)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,138,049,997)	(464,105,987)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	50		(372,284,240)	(6,479,060,997)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			4,452,462,001	10,931,522,998
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,080,177,761	4,452,462,001

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và dòng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1. Tiền					
Tiền mặt		967,480,721		461,323,356	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3,109,571,572		3,991,138,645	
Các khoản tương đương tiền		-		-	
Cộng		4,077,052,293		4,452,462,001	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		14,973,000,000	14,973,000,000	20,437,000,000	20,437,000,000
		14,973,000,000	14,973,000,000	20,437,000,000	20,437,000,000
		14,973,000,000	14,973,000,000	20,437,000,000	20,437,000,000
3. Phải thu khách hàng					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		36,259,989,362		33,752,464,706	
- Công ty CP Lilama 69-3		5,520,289,897		15,189,119,775	
- Công ty CP Xi măng Hữu Nghị		10,808,720,654		10,808,720,654	
- Công ty CP Xi măng Sài Sơn		15,796,845,365		9,683,864,676	
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn 2		382,916,032		23,182,793,060	
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn		15,778,834,786		17,404,186,486	
- Công ty TNHH Hương Hải Group		14,107,885,957		21,507,885,957	
- Phải thu của khách hàng khác		23,730,720,695		22,226,039,844	
Cộng		122,386,202,748		153,755,075,158	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty CP Lilama 5		3,071,285,399		3,071,285,399	
- Công ty CP Lilama 45-3		94,380,000		94,380,000	
- Công ty CP Lilama 10		728,171,340		-	
- Công ty CP Lilama 69.3		5,520,289,897		15,189,119,775	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		36,259,989,362		-	
Cộng		45,674,115,998		18,354,785,174	
4. Phải thu khác					
a) Ngắn hạn					
- Phải thu khác		4,313,508,781	3,763,858	4,174,062,715	3,763,858
- Tạm ứng		2,035,663,614	3,763,858	1,240,336,939	3,763,858
- Ký quỹ, ký cược		2,246,765,167	-	2,835,145,776	-
		31,080,000	-	98,580,000	-
b) Dài hạn		84,300,000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược		84,300,000	-	-	-
Cộng		4,397,808,781	3,763,858	4,174,062,715	3,763,858
5. Nợ xấu					
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
+ Phải thu khách hàng		26,638,391,101	15,753,398,661	26,638,391,101	15,753,398,661
+ Phải thu khác		3,763,858	-	3,763,858	-
Cộng		26,642,154,959	15,753,398,661	26,642,154,959	15,753,398,661

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,310,587,318	-	1,753,243,468	-
Công cụ, dụng cụ	502,899,480	-	732,604,912	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	47,586,332,748	-	44,867,529,243	-
Thành phẩm	-	-	691,183,380	-
Cộng	49,399,819,546	-	48,044,561,003	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8,154,845,990	14,877,374,986	34,123,715,145	126,710,252	1,027,101,449	58,309,747,822
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	14,877,374,986	34,123,715,145	126,710,252	1,027,101,449	58,309,747,822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,031,353,798	13,800,578,168	27,050,994,826	126,710,252	882,626,497	47,892,263,541
Số tăng trong kỳ	214,570,723	300,197,148	1,542,072,048	-	47,666,664	2,104,506,583
- Khấu hao trong kỳ	214,570,723	300,197,148	1,542,072,048		47,666,664	2,104,506,583
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ	6,245,924,521	14,100,775,316	28,593,066,874	126,710,252	930,293,161	49,996,770,124
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2,123,492,192	1,076,796,818	7,072,720,319	-	144,474,952	10,417,484,281
Tại ngày cuối kỳ	1,908,921,469	776,599,670	5,530,648,271	-	96,808,288	8,312,977,698

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 8,312,977,698 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37,372,773,455 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Thuê tài chính trong năm	2,611,245,455	2,611,245,455
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,611,245,455	2,611,245,455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	235,542,458	235,542,458
- Khấu hao trong kỳ	235,542,458	235,542,458
Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	235,542,458	235,542,458
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2,375,702,997	2,375,702,997

	31/12/2019	01/01/2019
9. Chi phí trả trước	227,228,714	11,666,667
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>227,228,714</i>	<i>11,666,667</i>
- Chi phí chờ phân bổ khác ngắn hạn		
<i>b) Dài hạn</i>	<i>19,998,078,462</i>	<i>11,239,461,670</i>
- Công cụ, vật tư công trình Long Phú I	6,101,539,619	6,027,503,744
- Công cụ, vật tư công trình Sông Hậu I	3,402,688,994	3,119,045,812
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn	603,842,436	434,846,337
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Tân Thắng	2,196,781,801	773,866,244
- Công cụ, vật tư công trình Nhiệt điện Thái Bình	373,589,548	293,183,048
- Công cụ, vật tư công trình NMNĐ Nghi Sơn 2	1,205,833,064	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6,113,803,000	591,016,485
Cộng	20,225,307,176	11,251,128,337

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán				
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>29,655,305,545</i>	<i>29,655,305,545</i>	<i>48,252,904,858</i>	<i>48,252,904,858</i>
- Công ty CP Thương mại Hàng hoá Quốc tế IPC	1,060,336,551	1,060,336,551	14,676,252,046	14,676,252,046
- Công ty TNHH CAM Hoàng Long	918,789,542	918,789,542	1,518,789,542	1,518,789,542
- Cty CP TM&CN Nguyễn Hạnh	209,137,900	209,137,900	409,137,900	409,137,900
- Công ty CP Lilama 10		-	349,911,986	349,911,986
- DNTN Quốc Khánh Ban Mê	2,639,584,663	2,639,584,663	1,338,389,906	1,338,389,906
- Công ty CP TM và DV Vũ Trịnh Gia Bảo	6,079,606,430	6,079,606,430	4,433,801,400	4,433,801,400
- Công ty TNHH MTV Chống Ăn mòn Trần Hào 126	4,411,119,201	4,411,119,201	5,405,360,162	5,405,360,162
- Phải người bán ngắn hạn khác	14,336,731,258	14,336,731,258	20,121,261,916	20,121,261,916
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>366,411,986</i>	<i>366,411,986</i>
- Công ty CP Lilama 10	-	-	349,911,986	349,911,986
- Tcty Lắp máy Việt Nam -CTCP	-	-	16,500,000	16,500,000

	31/12/2019		01/01/2019	
11. Người mua trả tiền trước				
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			859,959,719	-
- Công ty CP Lilama 10			-	616,234,427
- Công ty CP xi măng Hoàng Long			100,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thành Tuấn			200,000,000	-
- Các đối tượng khác			170	283,482,204
Cộng			1,159,959,889	899,716,631
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			859,959,719	-
- Công ty CP Lilama 10				616,234,427
Cộng			859,959,719	616,234,427

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
<i>Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2,286,830,882	5,975,554,100	5,794,896,116	2,467,488,866
Thuế GTGT hàng Nhập Khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	451,243,557	64,722,415	440,243,305	75,722,667
Thuế thu nhập cá nhân	276,661,311	-81,068,575	195,592,736	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	733,173,000	752,311,000	752,311,000	733,173,000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	1,118,928,159	1,118,928,159	-
Cộng	3,747,908,750	7,830,447,099	8,301,971,316	3,276,384,533

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2019	01/01/2019
13. Chi phí phải trả		
<i>a) Ngắn hạn</i>	1,312,372,455	460,672,534
- Lãi vay trích trước	321,403,581	381,557,534
- Chi phí trích trước công trình nhà máy NĐ Sông Hậu	130,032,000	-
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Sài Sơn	48,843,507	-
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Hoàng Thạch	65,195,000	-
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Tân Thắng	746,898,367	79,115,000
<i>b) Dài hạn</i>	1,588,264,113	2,859,986,514
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo)	1,588,264,113	2,859,986,514
Cộng	2,900,636,568	3,320,659,048
14. Phải trả khác		
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1,535,700,104	1,502,034,033
Bảo hiểm xã hội	702,057,395	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,893,939,775	3,907,572,353
+ Phải trả khác	1,893,939,775	3,907,572,353
Cộng	4,131,697,274	5,409,606,386
15. Vay và nợ thuê tài chính		

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng:	120,438,366,930	120,438,366,930	165,873,520,266	170,767,605,253	125,332,451,917	125,332,451,917
a) Vay ngắn hạn	118,534,191,923	118,534,191,923	163,006,820,266	168,106,955,260	123,634,326,917	123,634,326,917
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	117,068,291,927	117,068,291,927	161,245,870,273	166,739,405,263	122,561,826,917	122,561,826,917
- NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình	87,585,222,780	87,585,222,780	123,593,903,941	116,632,196,005	80,623,514,844	80,623,514,844
- NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	29,483,069,147	29,483,069,147	37,651,966,332	50,107,209,258	41,938,312,073	41,938,312,073
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1,465,899,996	1,465,899,996	1,760,949,993	1,367,549,997	1,072,500,000	1,072,500,000
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	1,072,500,000	1,072,500,000	1,072,500,000	1,072,500,000	1,072,500,000	1,072,500,000
- Công ty Leasing Vietcombank	393,399,996	393,399,996	688,449,993	295,049,997	-	-
b) Vay dài hạn ⁽²⁾	1,904,175,007	1,904,175,007	2,866,700,000	2,660,649,993	1,698,125,000	1,698,125,000
+ <i>Vay dài hạn</i>	625,625,000	625,625,000	-	1,072,500,000	1,698,125,000	1,698,125,000
- NHTMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	625,625,000	625,625,000		1,072,500,000	1,698,125,000	1,698,125,000
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	1,278,550,007	1,278,550,007	2,866,700,000	1,588,149,993	-	-
- Công ty Leasing Vietcombank	1,278,550,007	1,278,550,007	2,866,700,000	1,588,149,993	-	-

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng.

(3) Khoản vay thuê tài chính của Công ty TNHH MTV CTTC ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài sản cho thuê là 01 xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn; tổng số tiền vay bằng 70% tài sản là: 1.967.000.000 đồng; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất điều chỉnh 6 tháng/1 lần; lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4.5%/năm; giá chọn mua bằng 1% tương ứng 2.810.000 đồng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Năm nay Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Năm trước Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	565,660,022	172,260,026	393,399,996	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	1,689,442,652	410,892,645	1,278,550,007	-	-	-

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	10,018,797,972	46,887,303,849
Tăng vốn năm trước	-	-	-	1,334,008,847	1,334,008,847
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1,334,008,847	1,334,008,847
- Trích lập các quỹ	-	-	-	13,821,113	13,821,113
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	13,821,113	13,821,113
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	11,338,985,706	48,207,491,583
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	822,991,117	822,991,117
- Lãi trong kỳ	-	-	-	300,390,287	300,390,287
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	522,600,830	522,600,830
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	909,692,218	909,692,218
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	783,901,245	783,901,245
- Giảm khác	-	-	-	125,790,973	125,790,973
Số dư cuối kỳ	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	11,252,284,605	48,120,790,482

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP⁽¹⁾
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

	43,830.00	01/01/2019
	16,652,290,000	16,652,290,000
	15,999,260,000	15,999,260,000
	32,651,550,000	32,651,550,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ
- + Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	32,651,550,000	32,651,550,000
	-	-
	-	-
	32,651,550,000	32,651,550,000
	-	1,632,577,500
	43,830.00	01/01/2019

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	3,265,155	3,265,155
	3,265,155	3,265,155
	3,265,155	3,265,155
	-	-
	3,265,155	3,265,155
	3,265,155	3,265,155

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ các loại
- USD

	43,830	01/01/2019
	100.73	164.99

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Đơn vị tính: đồng Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	35,801,082,111	63,139,801,545
Cộng	35,801,082,111	63,139,801,545
<i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	26,606,072,621	23,183,808,721
- Công ty CP Lilama 69-3	1,456,095,573	20,127,552,945
- Công ty CP Lilama 10		-
- Công ty CP Lilama 18	6,952,172,943	
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	30,174,104,568	56,615,672,493
Cộng	30,174,104,568	56,615,672,493
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54,407,393	103,486,650
Cộng	54,407,393	103,486,650
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3,606,879,869	2,835,955,686
Cộng	3,606,879,869	2,835,955,686
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,378,649,565	1,643,674,570
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	692,730,034	1,620,660,159
Cộng	2,071,379,599	3,264,334,729
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,125,468	532,836,345
d) Lợi nhuận tính thuế	3,125,468	532,836,345
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành (e = d*đ)	625,094	106,567,269
g) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (g = e + f)	625,094	106,567,269
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,500,374	426,269,076
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	131
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1	131

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính theo công thức:

- Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, năm 2017 không thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được tạm tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 nhân với tổng LNST năm 2018.

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,930,272,574	27,291,011,062
Chi phí nhân công	12,437,144,561	13,800,982,657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	598,661,254	525,300,344
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	12,756,471,155	22,343,089,643
Cộng	31,722,549,544	63,960,383,706

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Thu tiền bán hàng	8,454,332,740
		Bù trừ công nợ	243,791,962
		CP thuê cầu, tiền điện	243,791,962
2 Công ty CP Lilama 69-3	Đơn vị thành viên trong Tổng công ty	Thu tiền khối lượng	18,428,421,359
		Bù trừ công nợ	18,026,638
		CP tiền điện	18,026,638
3 Công ty CP Lilama 18	Đơn vị thành viên trong Tổng công ty	Thu tiền khối lượng	6,975,006,418
4 Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng công ty	Thu tiền khối lượng	1,973,356,917
		Bù trừ công nợ	497,373,034
		Thanh toán tiền cung cấp	1,661,941,173

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

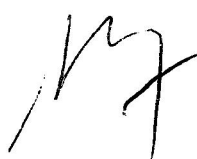
Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

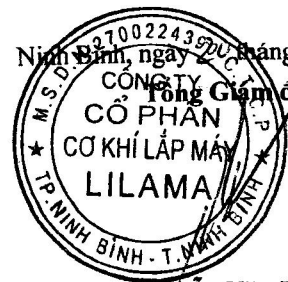
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Ninh Bình, ngày 22 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Triều